

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 13**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. C	3. C	4. A	5. C	6. C	7. A	8. D
9. A	10. B	11. A	12. C	13. D	14. C	15. A	16. A
17. A	18. C	19. D	20. A	21. C	22. B	23. B	24. B
25. B	26. D	27. C	28. D	29. D	30. A	31. C	32. C
33. C	34. A	35. B	36. B	37. C	38. B	39. A	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** embarrassed /ɪmˈbærəst/**B.** awareness /əˈweɪ.nəs/**C.** abandoned /əˈbænd.dənd/**D.** captain /ˈkæp.tɪn/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

2. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** treasure /ˈtreɪz.ər/**B.** pleasure /ˈpleɪz.ər/

C. ensure /ɪn'ʃʊ:r/

D. measure /'meɜ:.ə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm là /ʃ/, các phương án còn lại phát âm là /ʒ/.

Chọn C

3. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. beauty /'bju:.ti/

B. travel /'træv.əl/

C. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/

D. picture /'pɪk.tʃər/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. interview /'ɪn.tə.vju:/

B. entertain /,en.tə'teɪn/

C. recommend /,rek.ə'mend/

D. volunteer /,vɒl.ən'tɪər/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn A

5. C

Phương pháp:

Dựa vào vế câu trước để nhận biết được câu này chỉ khi một hoạt động đang xảy ra trong quá khứ đã diễn ra thì bị một hoạt động khác xen vào. Trong câu dạng này, mệnh đề nói về hoạt động đang xảy ra (bắt đầu bằng

“While”) chia ở thì quá khứ tiếp diễn, mệnh đề nói về hoạt động xen vào (mệnh đề còn lại) chia ở thì quá khứ đơn.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ tiếp diễn với chủ ngữ số ít:

Chủ ngữ số ít + was + V-ing + tân ngữ (nếu có).

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ (nếu có).

Câu hoàn chỉnh: While Jane **was having** an online meeting, the power **went off**.

(Khi Jane đang có một cuộc họp trực tuyến thì mất điện.)

Chọn C

6. C

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

“My dish is so bad.” – “Yeah, but mine is _____. It's as if they forgot to season it at all.”

(Món của tớ tệ quá.” – “Ừ, nhưng món của tớ còn _____. Như thể họ chẳng nêm gia vị gì ấy.”)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy từ cần điền là một tính từ so sánh hơn (dùng cho “mine is ____”) và phải mang nghĩa tệ hơn nữa / dở hơn / nhạt hơn.

- Dạng so sánh hơn của “bad” là “worse”.

Câu hoàn chỉnh: “My dish is so bad.” – “Yeah, but mine is **worse**. It's as if they forgot to season it at all.”

(Món của tớ tệ quá.” – “Ừ, nhưng món của tớ còn tệ hơn. Như thể họ chẳng nêm gia vị gì ấy.”)

Chọn C

7. A

Phương pháp:

- Dựa vào “If” để xác định đây là câu điều kiện.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

If we _____ dinner now, we _____ in time for the movie, so we won't miss the beginning.

(Nếu chúng ta _____ bữa tối ngay bây giờ, chúng ta _____ kịp giờ xem phim, nên tụi mình cũng sẽ không bỏ lỡ đoạn mở đầu.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy đây là một khả năng có thể xảy ra ở thời điểm hiện tại, vậy nên ta áp dụng công thức của câu điều kiện loại 1:

If + chủ ngữ 1 + động từ ở thì hiện tại đơn + tân ngữ, chủ ngữ 2 + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: If we **start** dinner now, we **will finish** in time for the movie, so we won't miss the beginning.

(Nếu chúng ta bắt đầu bữa tối ngay bây giờ, chúng ta sẽ xong kịp giờ xem phim, nên tội mình cũng sẽ không bỏ lỡ đoạn mở đầu.)

Chọn A

8. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Tom and Mary are talking about the performance.

(Tom và Mary đang trò chuyện về màn trình diễn.)

Tom “You’ve got a lovely singing voice, Mary!”

(Bạn có một giọng hát thật đáng yêu đó Mary!)

Mary: “_____”

Lời giải chi tiết:

A. It's all right.

(Không sao đâu.)

B. Congratulations!

(Chúc mừng nha!)

C. Don't mention it.

(Đừng nhắc đến nó nữa.)

D. Thank you.

(Cảm ơn cậu)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Tom and Mary are talking about the performance.

(Tom và Mary đang trò chuyện về màn trình diễn.)

Tom “You’ve got a lovely singing voice, Mary!”

(Bạn có một giọng hát thật đáng yêu đó Mary!)

Mary: “Thank you.”

(Cảm ơn cậu)

Chọn D

9. A

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.
- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

Many ecotourism activities, like hiking and bird watching, allow visitors to enjoy _____.

(Nhiều hoạt động du lịch, như đi bộ đường dài, ngắm chim, cho phép các du khách tận hưởng _____.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. nature (n): thiên nhiên => hợp lí

B. shopping (n): mua sắm => không hợp lí về nghĩa

C. buildings (n): những toà nhà => không hợp lí về nghĩa

D. cities (n): những thành phố => không hợp lí về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Many ecotourism activities, like hiking and bird watching, allow visitors to enjoy **nature**.
(Nhiều hoạt động du lịch, như đi bộ đường dài, ngắm chim, cho phép các du khách tận hưởng thiên nhiên.)

Chọn A

10. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

Linh felt _____ when she finally completed her challenging project.

(Linh cảm thấy _____ khi cô ấy cuối cùng cũng hoàn thành dự án khó nhằn này.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. puzzled (adj): bối rối => không hợp lí về nghĩa

B. relieved (adj): nhẹ nhõm => hợp lí

C. angry (adj): tức giận => không hợp lí về nghĩa

D. bored (adj): nhàm chán => không hợp lí về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Linh felt **relieved** when she finally completed her challenging project.

(Linh cảm thấy nhẹ nhõm khi cô ấy cuối cùng cũng hoàn thành dự án khó nhằn này.)

Chọn B

11. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “pictures” sau chỗ trống để xác định được lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Picture” là một danh từ đếm được số nhiều => Nó cần dùng kèm với một lượng từ dùng được cho danh từ đếm được số nhiều

A. some: một vài => hợp lí

B. none: không có => không hợp lí, vì phải dùng theo cấu trúc “none of + cụm danh từ”

C. every: mỗi, mọi => không hợp lí, vì sau “every” chỉ có thể là danh từ số ít

D. much: nhiều => không hợp lí, vì sau “much” chỉ có thể là danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: When visiting a new city, it's important to take **some** pictures to remember your trip.

(Khi đến thăm một thành phố mới, việc chụp vài tấm ảnh ghi lại hành trình của bạn là rất quan trọng.)

Chọn A

12. C

Phương pháp:

Dựa vào “three sisters” đứng trước chỗ trống, để xác định được đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở ngay sau một danh từ chỉ người (three sisters), đóng vai trò là một tân ngữ của mệnh đề chính.

=> Đại từ quan hệ duy nhất trong 4 phương án có thể thay thế được cho tân ngữ trong câu là “whom”.

Câu hoàn chỉnh: John has three sisters, one of **whom** is working in New York.

(John có 3 người chị gái, một trong số họ làm việc ở New York.)

Chọn C

13. D

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

_____ calm and assess the situation before acting.

(_____ bình tĩnh và đánh giá tình huống trước khi hành động.)

- Dựa vào sự xuất hiện của từ “calm” để xác định động từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm từ cố định “stay calm”, mang nghĩa “giữ bình tĩnh”, cũng hợp với nghĩa của cả câu.

Câu hoàn chỉnh: **Stay** calm and assess the situation before acting.

(Giữ bình tĩnh và đánh giá tình huống trước khi hành động.)

Chọn D

14. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

If someone is bleeding, apply _____ lean cloth to the wound.

(Nếu ai đó đang chảy máu, hãy đặt _____ vải sạch lên vết thương.)

- Dựa vào danh từ phía sau để xác định mạo từ thích hợp.

Lời giải chi tiết:

“Cloth” là một danh từ số ít, không bắt đầu bằng một nguyên âm, và đây là một danh từ chưa xác định (vì chưa biết là miếng vải nào) => dùng “a”

Câu hoàn chỉnh: If someone is bleeding, apply **a** lean cloth to the wound.

(Nếu ai đó đang chảy máu, hãy đặt một vải sạch lên vết thương.)

Chọn C

15. A

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Make sure someone is nearby to call _____ help if needed.

(Hãy chắc chắn rằng có ai đó bên cạnh bạn để _____ giúp đỡ nếu cần.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm động từ “call for” có nghĩa “kêu gọi”, cũng rất hợp với “help” để tạo thành cụm “call for help”.

Câu hoàn chỉnh: Make sure someone is nearby to call **for** help if needed.

(Hãy chắc chắn rằng có ai đó bên cạnh bạn để kêu gọi giúp đỡ nếu cần.)

Chọn A

16. A

Phương pháp:

- Dịch câu đề để nắm được ngữ cảnh:

Mention any medical conditions to the emergency team when they _____.

(Hãy thông báo bất kỳ tình trạng y tế nào cho đội cấp cứu khi họ _____.)

- Dựa vào ý nghĩa và ngữ cảnh để xác định được dạng của động từ.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy đây là một hướng dẫn các bước sơ cứu, vậy nên tất cả các câu đều được chia ở thì hiện tại đơn.

=> Ta cần điền một động từ ở thì hiện tại đơn, với động từ thường.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ + số nhiều động từ nguyên mẫu + tân ngữ (nếu có).

Câu hoàn chỉnh: Mention any medical conditions to the emergency team when they **arrive**.

(Hãy thông báo bất kỳ tình trạng y tế nào cho đội cấp cứu khi họ đến.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh**FIRST AID BASICS**

Knowing basic first aid can help in emergencies. Here's what you should do:

- (13) **Stay** calm and assess the situation before acting.
- If someone is bleeding, apply (14) **a** lean cloth to the wound.
- Make sure someone is nearby to (15) **call** for help if needed.
- Mention any medical conditions to the emergency team when they (16) **arrive**.

Tạm dịch:**CƠ BẢN VỀ SƠ CỨU**

- Giữ bình tĩnh và đánh giá tình huống trước khi hành động.
- Nếu ai đó bị chảy máu, hãy áp một miếng vải sạch lên vết thương.
- Đảm bảo có người ở gần để gọi cấp cứu nếu cần.
- Hãy thông báo bất kỳ tình trạng y tế nào cho đội cấp cứu khi họ đến nơi.

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

The holiday in Singapore last week was memorable but didn't go as smoothly as planned. _____.

(Kỳ nghỉ ở Singapore vào tuần trước thật đáng nhớ nhưng không diễn ra suôn sẻ như dự định. _____.)

a. Upon arriving at the safari park two hours later, it was discovered that it was closed for maintenance.

(Khi đến công viên safari hai tiếng sau đó, người ta mới phát hiện rằng nó đang đóng cửa để bảo trì.)

b. The situation began when the decision was made to visit the safari park.

(Mọi chuyện bắt đầu khi quyết định được đưa ra là sẽ đến thăm công viên safari.)

c. Excitement about the trip was high, but the moment they left the hotel, it started raining.

(Cả nhóm rất hào hứng về chuyến đi, nhưng ngay khi chúng tôi rời khách sạn, trời bắt đầu đổ mưa.)

Biết những kiến thức sơ cứu cơ bản có thể giúp ích trong các tình huống khẩn cấp. Đây là những việc bạn nên làm:

Bài hoàn chỉnh

The holiday in Singapore last week was memorable but didn't go as smoothly as planned. **(b)** The situation began when the decision was made to visit the safari park. **(c)** Excitement about the trip was high, but the moment they left the hotel, it started raining. **(a)** Upon arriving at the safari park two hours later, it was discovered that it was closed for maintenance.

Tam dịch

Kỳ nghỉ ở Singapore tuần trước thật đáng nhớ, nhưng không diễn ra suôn sẻ như dự định. Mọi chuyện bắt đầu khi quyết định được đưa ra là sẽ đến thăm công viên safari. Cả nhóm rất hào hứng với chuyến đi, nhưng ngay khi rời khách sạn thì trời bắt đầu đổ mưa. Khi đến công viên safari hai tiếng sau đó, họ mới phát hiện rằng công viên đang đóng cửa để bảo trì.

Chọn A

18. C

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các phương án

A. Then a local resident was asked for directions to another place of interest.

(Sau đó, một người dân địa phương đã được hỏi đường đến một địa điểm tham quan khác.)

B. Initially, this park was considered a must-see for all nature enthusiasts.

(Ban đầu, công viên này được xem là điểm đến không thể bỏ qua đối với tất cả những người yêu thiên nhiên.)

C. The day ended with a return to the hotel, feeling quite sad and disappointed.

(Ngày kết thúc với việc trở về khách sạn, trong tâm trạng khá buồn và thất vọng.)

D. The visit included a lot of fun while exploring various animal exhibits.

(Chuyến tham quan rất vui khi khám phá các khu trưng bày động vật khác nhau.)

Bài hoàn chỉnh

The holiday in Singapore last week was memorable but didn't go as smoothly as planned. **(b)** The situation began when the decision was made to visit the safari park. **(c)** Excitement about the trip was high, but the moment they left the hotel, it started raining. **(a)** Upon arriving at the safari park two hours later, it was discovered that it was closed for maintenance. **(C)** The day ended with a return to the hotel, feeling quite sad and disappointed.

Tạm dịch

Kỳ nghỉ ở Singapore tuần trước thật đáng nhớ, nhưng không diễn ra suôn sẻ như dự định. Mọi chuyện bắt đầu khi quyết định được đưa ra là sẽ đến thăm công viên safari. Cả nhóm rất háo hức với chuyến đi, nhưng ngay khi rời khách sạn thì trời bắt đầu đổ mưa. Khi đến công viên safari hai tiếng sau đó, họ mới phát hiện rằng công viên đang đóng cửa để bảo trì. Ngày hôm đó kết thúc bằng việc trở về khách sạn, trong tâm trạng khá buồn bã và thất vọng.

Chọn C

19. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ "questions" phía sau chỗ trống để xác định mạo từ/lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

"Questions" là danh từ đếm được số nhiều, vậy nên ta phải chọn ra mạo từ/lượng từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

A. other: (những cái) khác => không hợp lí về nghĩa

B. much: nhiều => không hợp lí, vì không dùng được với danh từ đếm được

C. others: (những cái) khác => không hợp lí vì others không cần danh từ theo sau

D. lots of: nhiều => hợp lí

Câu hoàn chỉnh: This week we have received **lots of** questions about life on the moon.

(Tuần này chúng ta nhận được rất nhiều câu hỏi về sự sống trên mặt trăng.)

Chọn D

20. A

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh.

It is all silent _____ there is no air.

(Ở đây rất tĩnh lặng _____ không có không khí.)

- Xem xét các phương án, chọn ra liên từ phù hợp nhất.

Lời giải chi tiết:

A. but: nhưng => hợp lí nhất trong các phương án

B. because: bởi vì => không hợp lí vì 2 vế câu này không mang mối liên hệ nguyên nhân – kết quả

C. so: vì vậy => không hợp lí vì 2 vế câu này không mang mối liên hệ nguyên nhân – kết quả

D. although: mặc dù => không hợp lí vì 2 vế câu này không mang nghĩa nhượng bộ

Câu hoàn chỉnh: It is all silent **but** there is no air.

(Ở đây rất tĩnh lặng nhưng không có không khí.)

Chọn A

21. C

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc “There are” để xác định được đáp án.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc “There are” dạng phủ định:

There are + no + danh từ số nhiều.

Câu hoàn chỉnh: **There are no rivers** and no lakes.

(Không có con sông nào, và cũng chẳng có hồ nước.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

The temperature _____ down to 151°C below zero.

(Nhiệt độ _____ đến âm 151 độ C.)

- Xem xét các phương án, chọn ra câu trả lời hợp lí nhất.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy chủ ngữ của câu “the temperature” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít, vậy nên động từ được dùng để điền vào chỗ trống phải là một động từ đã được chia.

=> Loại A và C

B. goes => hợp lí, ta có cụm động từ “goes down” mang nghĩa “sụt giảm”

D. decreases (v): giảm => không hợp lí, vì động từ này không cần giới từ theo sau

Câu hoàn chỉnh: The temperature **goes** down to 151°C below zero.

(Nhiệt độ giảm đến âm 151 độ C.)

Chọn B

23. B

Phương pháp:

Dựa vào “something” để xác định được đáp án.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy phía trước chỗ trống là “something” – một đại từ bất định đóng vai trò làm tân ngữ trong câu, và đứng sau nó có thể là một tính từ, bổ ngữ cho tân ngữ này.

- Tính từ bổ nghĩa cho “something” phải là một tính từ có mô tả đặc điểm, tính chất, không phải mô tả cảm giác nên tính từ này sẽ có đuôi -ing

A. interested (adj) thú vị => không hợp lí

B. interesting (adj) thú vị => hợp lí

C. interest (n): sự hứng thú => không hợp lí

D. interestingly (adv): một cách thú vị => không hợp lí

Câu hoàn chỉnh: And here is something very **interesting** for you to know: on the moon, you weigh one sixth of what you weigh on the earth.

(Và đây là một điều rất thú vị mà bạn nên biết: trên Mặt Trăng, bạn chỉ nặng bằng một phần sáu so với cân nặng của bạn trên Trái Đất.)

Chọn B

24. B

Phương pháp:

Dựa vào “won’t” để xác định được cấu trúc câu và chọn ra đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy đây là một vế câu ở thì tương lai đơn dạng phủ định:

Chủ ngữ + will not (won’t) + động từ nguyên mẫu + trạng từ.

- “Very” là một trạng từ, đứng trước bổ ngữ cho một tính từ/trạng từ khác.

- Trạng từ của “good” là “well”.

Câu hoàn chỉnh: And maybe you won’t **sleep very well** because one day on the moon lasts two weeks.

(Và có thể bạn sẽ không ngủ ngon lắm vì một ngày trên Mặt Trăng kéo dài tận hai tuần)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Good morning. Welcome to our Fun Science Program. This week we have received (19) **lots of** questions about life on the moon. We have talked to some experts and these are what we have found out. There is no water or air on the moon. It is all silent (20) **but** there is no air. Of course, there will be no music, no sounds. (21) **There are no rivers** and no lakes. At night, it is very cold. The temperature (22) **goes** down to 151°C below zero. But during the day, it rises to 100°C above zero. There are great round holes on the moon. They are called craters. There are more than 30,000 of them. There are also high mountains. The highest mountains on the moon are about 26,000 feet or 8.000 meters. And here is something very (23) **interesting** for you to know: on the moon, you weigh one sixth of what you weigh on the earth. If you weigh 50 kilos on the moon, you will weigh only a

little more than 8 kilos. You will be able to jump very high, even higher than any high jump Olympic champions. You can take very long steps as well. And maybe you won't (24) **sleep very well** because one day on the moon lasts two weeks. So, is there life on the moon? I'll leave the question for you to answer yourselves in the group discussion.

Tam dịch

Chào buổi sáng. Chào mừng các bạn đến với Chương Trình Khoa Học Vui Nhộn của chúng tôi. Tuần này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều câu hỏi về cuộc sống trên Mặt Trăng. Chúng tôi đã trao đổi với một số chuyên gia và đây là những gì chúng tôi tìm hiểu được. Trên Mặt Trăng không có nước cũng như không khí. Mọi thứ hoàn toàn yên tĩnh, vì không có không khí. Dĩ nhiên, sẽ không có âm nhạc, cũng không có âm thanh nào. Không có sông ngòi hay hồ nước. Vào ban đêm thì rất lạnh. Nhiệt độ có thể hạ xuống tới âm 151 độ C. Nhưng vào ban ngày, nhiệt độ có thể tăng lên tới 100 độ C. Trên Mặt Trăng có rất nhiều hố tròn lớn gọi là miệng núi lửa. Có hơn 30.000 cái như vậy. Ngoài ra còn có cả những ngọn núi cao – các ngọn núi cao nhất trên Mặt Trăng cao khoảng 8.000 mét. Và đây là một điều rất thú vị mà bạn nên biết: trên Mặt Trăng, bạn chỉ nặng bằng một phần sáu so với cân nặng của mình trên Trái Đất. Nếu bạn nặng 50 kg trên Trái Đất thì trên Mặt Trăng, bạn chỉ nặng hơn 8kg một chút. Bạn sẽ có thể nhảy rất cao – thậm chí còn cao hơn cả các vận động viên nhảy cao đạt huy chương Olympic. Bạn cũng có thể sải bước rất dài nữa. Và có thể bạn sẽ không ngủ ngon, vì một ngày trên Mặt Trăng kéo dài tận hai tuần. Vậy, liệu có sự sống trên Mặt Trăng không? Câu hỏi đó, mình sẽ để các bạn tự trả lời trong buổi thảo luận nhóm nhé.

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

He plays badminton better than anyone I know.

(Anh ấy chơi cầu lông giỏi hơn bất kì ai mà tôi biết.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn nhưng mang nghĩa so sánh hơn nhất:

Chủ ngữ + V/to be + tính từ/trạng từ dạng so sánh hơn + than + anyone/any other/...

Cấu trúc trên tương đương với:

Chủ ngữ + V/to be + the + tính từ dạng so sánh hơn nhất + ...

A. I know him to play badminton better than someone. => sai nghĩa

(Tôi biết anh ấy chơi cầu lông giỏi hơn một người nào đó.)

B. He is the best badminton player I know. => Đúng

(Anh ấy là người chơi cầu lông giỏi nhất mà tôi biết.)

C. I know someone playing badminton better than him. => sai nghĩa

(Tôi biết một người chơi cầu lông giỏi hơn anh ấy.)

D. He is one of the good badminton players I know. => sai nghĩa

(Anh ấy là một trong những người chơi cầu lông giỏi mà tôi biết.)

Câu đúng: He is the best badminton player I know.

(Anh ấy là người chơi cầu lông giỏi nhất mà tôi biết.)

Chọn B

26. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

It takes my mum 20 minutes to get to work on foot.

(Mất 20 phút để mẹ tôi đi bộ đi làm.)

Lời giải chi tiết:

Các cấu trúc tương đương nhau, cùng nói về việc mất bao nhiêu thời gian để làm gì:

It takes + tân ngữ + khoảng thời gian + to V + ...

= Chủ ngữ + spend + khoảng thời gian + V-ing + ...

Câu đúng: My mum spends twenty minutes walking to her workplace.

(Mẹ tôi dành ra 20 phút để đi đến chỗ làm.)

Chọn D

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để xác định được đây là câu ghép với “by the time”.

By the time/ we/ arrived/ the meeting/ already/ started / .

(Khi/ chúng tôi/ đến nơi/ cuộc họp/ đã/ bắt đầu/ .)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu với “by the time”:

By the time + chủ ngữ + V (past simple), chủ ngữ + had + V3/ed.

Câu đúng: By the time we arrived, the meeting had already started.

(Khi chúng tôi đến nơi, cuộc họp đã bắt đầu rồi.)

Chọn C

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được loại câu khẳng định ở thì hiện tại đơn.

I / sometimes / come / see / my friend / borrow / book / .

(Tôi / thỉnh thoảng / đến / gặp / bạn tôi / mượn / sách / .)

Lời giải chi tiết:

- A. I sometimes came to see my friend and borrow a book. => Động từ “came” sai thì
- B. I sometimes will come to see my friend and borrow a book. => Động từ “will come” sai thì
- C. I sometimes come see my friend to borrow a book. => Với câu có 2 động từ, không đặt 2 động từ ở cạnh nhau mà không chia dạng của động từ
- D. I sometimes come to see my friend and borrow a book. => Đúng
(Thỉnh thoảng tôi đến gặp bạn tôi và mượn một cuốn sách.)
- Câu đúng: I sometimes come to see my friend and borrow a book.
(Thỉnh thoảng tôi đến gặp bạn tôi và mượn một cuốn sách.)

Chọn D

29. D

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo có nghĩa là “CHÚ Ý: Không được đẩy xuống nước”.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Bạn không thể đưa con của bạn đến địa điểm này
- B. Bạn phải đẩy ai đó ở địa điểm này
- C. Bạn nên cẩn thận vì sàn trơn.
- D. Việc đẩy ai đó trong khu vực này là rất nguy hiểm.

Chọn D

30. A

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

Nhà tạo mẫu tóc Jane Muir

Việc đặt lịch trước không phải lúc nào cũng cần thiết

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Bạn không cần lúc nào cũng phải đặt lịch hẹn trước.
- B. Lúc nào cũng phải đặt lịch hẹn trước.
- C. Thanh toán bằng tiền mặt không được chấp nhận.
- D. Bạn luôn phải gọi trước khi đến.

Chọn A

Bài đọc hiểu:

If you think of the jobs robots could never do, you would probably put doctors and teachers at the top of the list. It's easy to imagine robot cleaners and factory workers, but some jobs need human connection and creativity. But are we underestimating what robots can do? In some cases, they already perform better than doctors diagnosing illnesses. Also, some patients might feel more comfortable sharing personal information with a machine than a person. Could there be a place for robots in education after all?

British education expert Anthony Seldon thinks so. And he even has a date for the robot takeover of the classroom: 2027. He predicts robots will do the main job of **transferring** information and teachers will be like assistants. Intelligent robots will read students' faces, movements and maybe even brain signals. Then they will adapt the information to each student. It's not a popular opinion and it's unlikely that robots will ever have **empathy** and the ability to really connect with humans like another human can.

One thing is certain, though. A robot teacher is better than no teacher at all. In some parts of the world, there aren't enough teachers and 9-16 percent of children under the age of 14 don't go to school. That problem can be partly solved by robots because they can teach anywhere and won't get stressed, or tired.

Tạm dịch

Nếu bạn nghĩ đến những công việc mà robot không thể làm được, có lẽ bạn sẽ đặt bác sĩ và giáo viên ở đầu danh sách. Thật dễ dàng để tưởng tượng robot làm công việc lau dọn và công nhân trong nhà máy, nhưng một số công việc lại cần sự kết nối và sáng tạo của con người. Tuy nhiên, liệu chúng ta có đang đánh giá thấp khả năng của robot? Trong một số trường hợp, chúng đã làm tốt hơn cả bác sĩ trong việc chẩn đoán bệnh. Hơn nữa, một số bệnh nhân có thể cảm thấy thoải mái hơn khi chia sẻ thông tin cá nhân với một cỗ máy hơn là với con người. Liệu robot có thể có một vị trí trong ngành giáo dục hay không?

Chuyên gia giáo dục người Anh, Anthony Seldon, nghĩ rằng điều đó là có thể. Và ông thậm chí đã đưa ra thời điểm robot sẽ chiếm lĩnh lớp học: năm 2027. Ông dự đoán rằng robot sẽ thực hiện công việc chính là truyền đạt thông tin và giáo viên sẽ đóng vai trò như những người trợ lý. Những robot thông minh sẽ đọc được nét mặt, cử động và có thể cả tín hiệu não bộ của học sinh. Sau đó, chúng sẽ điều chỉnh thông tin sao cho phù hợp với từng học sinh. Đây không phải là một quan điểm phổ biến và khó để robot có thể có được sự thấu cảm và khả năng kết nối thực sự với con người như những con người khác.

Tuy nhiên, có một điều chắc chắn: giáo viên robot vẫn tốt hơn là không có giáo viên nào cả. Ở một số nơi trên thế giới, không có đủ giáo viên và từ 9-16% trẻ em dưới 14 tuổi không được đến trường. Vấn đề này có thể được giải quyết phần nào nhờ robot, vì chúng có thể dạy ở bất kỳ đâu và không bị căng thẳng và mệt mỏi.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. C

Which of the following can be the best title for the passage?

(Đâu có thể là tiêu đề phù hợp nhất với bài viết?)

A. Human teachers never get tired.

(Những giáo viên là con người không bao giờ mỏi mệt.)

B. Robots will replace human teachers completely.

(Người máy sẽ hoàn toàn thay thế giáo viên là con người.)

C. Robots will play a role in education.

(Người máy sẽ có một vai trò nhất định trong ngành giáo dục.)

D. Robots are better than human teachers.

(Người máy giỏi hơn những giáo viên là con người.)

Thông tin:

It's easy to imagine robot cleaners and factory workers, but some jobs need human connection and creativity.

(Thật dễ dàng để tưởng tượng robot làm công việc lau dọn và công nhân trong nhà máy, nhưng một số công việc lại cần sự kết nối và sáng tạo của con người.)

He predicts robots will do the main job of transferring information and teachers will be like assistants.

(Ông dự đoán rằng robot sẽ thực hiện công việc chính là truyền đạt thông tin và giáo viên sẽ đóng vai trò như những người trợ lý.)

Chọn C

32. C

The word transferring in paragraph 2 is **CLOSEST** in meaning to _____.

(Từ transferring ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.)

A. exploring (v): khám phá

B. predicting (v): dự đoán

C. conveying (v): truyền đạt

D. moving (v): di chuyển

Thông tin: He predicts robots will do the main job of transferring information and teachers will be like assistants.

(Ông dự đoán rằng robot sẽ thực hiện công việc chính là truyền đạt thông tin và giáo viên sẽ như những trợ lý.)

=> transferring = conveying

Chọn C

33. C

According to British education expert Anthony Seldon, teachers in the future will _____.

(Theo chuyên gia giáo dục Anthony Seldon, trong tương lai giáo viên sẽ _____.)

A. get higher salary

(có mức lương cao hơn)

B. longer exist

(tồn tại lâu hơn)

C. help robots in class

(giúp đỡ người máy)

D. teach students skills

(dạy học sinh các kỹ năng)

Thông tin: He predicts robots will do the main job of transferring information and teachers will be like assistants.

(Ông dự đoán rằng robot sẽ thực hiện công việc chính là truyền đạt thông tin và giáo viên sẽ như những trợ lý.)

Chọn C

34. A

Thông tin:

Which of the following statements is **NOT** true according to the passage?

(Ý nào sau đây không đúng theo thông tin trong bài đọc?)

A. Robots have better connections with students than teachers do.

(Người máy có sự kết nối với học sinh tốt hơn giáo viên.)

Thông tin: It's not a popular opinion and it's unlikely that robots will ever have empathy and the ability to really connect with humans like another human can.

(Đây không phải là một quan điểm phổ biến và khó có thể robot có được sự thấu cảm và khả năng kết nối thực sự với con người như những con người khác.)

=> Câu này trái với thông tin trong bài

B. There aren't enough teachers in some places.

(Không có đủ giáo viên ở một vài nơi.)

Thông tin: In some parts of the world, there aren't enough teachers and 9-16 percent of children under the age of 14 don't go to school.

(Ở một số nơi trên thế giới, không có đủ giáo viên và từ 9-16% trẻ em dưới 14 tuổi không được đến trường.)

C. Robots can teach without getting stressed.

(Người máy có thể giảng dạy mà không bị căng thẳng.)

Thông tin: That problem can be partly solved by robots because they can teach anywhere and won't get stressed, or tired.

Vấn đề này có thể được giải quyết phần nào nhờ robot, vì chúng có thể dạy ở bất kỳ đâu và không bị căng thẳng hay mệt mỏi.)

D. Robots can do better than doctors in some situations.

(Người máy có thể làm tốt hơn bác sĩ trong một vài trường hợp.)

Thông tin: In some cases, they already perform better than doctors at diagnosing illnesses.

(Trong một số trường hợp, chúng đã làm tốt hơn cả bác sĩ trong việc chẩn đoán bệnh.)

Chọn A

35. B

What is one problem that robots could help solve in education?

(Đâu là một vấn đề mà người máy có thể giúp giải quyết trong ngành giáo dục.)

A. Lack of creativity in teaching.

(Thiếu đi tính sáng tạo trong giảng dạy.)

B. Not enough qualified teachers.

(Không đủ giáo viên chất lượng.)

C. High cost of education.

(Chi phí chi trả cho giáo dục cao.)

D. Need for emotional support.

(Nhu cầu về sự hỗ trợ cho tinh thần.)

Thông tin: In some parts of the world, there aren't enough teachers and 9-16 percent of children under the age of 14 don't go to school. That problem can be partly solved by robots because they can teach anywhere and won't get stressed, or tired.

(Ở một số nơi trên thế giới, không có đủ giáo viên và từ 9-16% trẻ em dưới 14 tuổi không được đến trường. Vấn đề này có thể được giải quyết phần nào nhờ robot, vì chúng có thể dạy ở bất kỳ đâu và không bị căng thẳng, mệt mỏi hay chuyển đến nơi khác để tìm một công việc dễ dàng hơn với mức lương cao hơn.)

Chọn B

36. B

The word **empathy** in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

(Từ **empathy** ở đoạn 2 **TRÁI NGHĨA** với _____.)

A. understanding (n): sự thấu hiểu, cảm thông

B. indifference (n): sự thờ ơ, lãnh đạm

C. connection (n): sự liên kết

D. kindness (n): sự tốt bụng

Thông tin: It's not a popular opinion and it's unlikely that robots will ever have **empathy** and the ability to really connect with humans like another human can.

(Đây không phải là một quan điểm phổ biến và khó để robot có thể có được sự thấu cảm và khả năng kết nối thực sự với con người như những con người khác.)

=> empathy >< indifference

Chọn B

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.

- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. A well-chosen career can lead to personal satisfaction and success

(Một nghề nghiệp được chọn lựa kỹ lưỡng có thể mang lại sự hài lòng cá nhân và thành công.)

B. Choosing a job just for money may lead to burnout

(Chọn một công việc chỉ vì tiền có thể dẫn đến kiệt sức.)

C. impact your lifestyle

(ảnh hưởng đến lối sống của bạn)

D. ensure a better future for yourself

(đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho bản thân)

37. C

- Vị trí trống cần một cụm động từ (vì đứng sau “will”).

- Nhận thấy về câu phía trước đang nói về việc chọn lựa nghề nghiệp sẽ ảnh hưởng đến các khía cạnh trong cuộc sống của một người, vậy nên câu chứa chỗ trống cũng sẽ nói về việc này,

Câu hoàn chỉnh: Your career choice will **impact your lifestyle**, as it shapes your future.

(Việc lựa chọn nghề nghiệp của bạn sẽ ảnh hưởng đến lối sống của bạn, cũng như nó định hình cả tương lai của bạn.)

Chọn C

38. B

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Câu này hợp lý để cảnh báo rằng nếu chỉ chọn một công việc vì thu nhập có thể dẫn đến kiệt sức, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm sự cân bằng giữa đam mê và tính thực tế, rất phù hợp với những câu phía trước và sau nó.

Đoạn hoàn chỉnh: It is important to consider your skills, interests, and values when deciding on a career path.

Choosing a job just for money may lead to burnout. Some people may choose careers based on passion, while others focus on financial stability.

(Việc cân nhắc đến kỹ năng, sở thích và các giá trị cá nhân là rất quan trọng khi quyết định con đường sự nghiệp. Chọn một công việc chỉ vì tiền có thể dẫn đến kiệt sức. Một số người chọn nghề theo đam mê, trong khi những người khác lại ưu tiên sự ổn định tài chính.)

Chọn B

39. A

- Vị trí trống cần điền một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Đây là câu kết nối ý tưởng về việc tìm kiếm sự cân bằng giữa niềm đam mê và tính thực tế, và rằng một nghề nghiệp được lựa chọn tốt có thể mang lại sự hài lòng và thành công cá nhân.

Đoạn hoàn chỉnh: Finding a balance between what you enjoy and what is practical can lead to long-term success. **A well-chosen career can lead to personal satisfaction and success.**

(Tìm được sự cân bằng giữa điều bạn yêu thích và điều thực tế có thể dẫn đến thành công lâu dài. Một nghề nghiệp được lựa chọn đúng đắn có thể mang lại sự hài lòng cá nhân và thành công.)

Chọn A

40. D

- Vị trí trống cần một cụm động từ với động từ chính là động từ nguyên mẫu.
- Nhận thấy cần điền vào chỗ trống một phần của kết luận phù hợp cho đoạn văn, nhấn mạnh rằng việc đưa ra quyết định có cân nhắc sẽ giúp bạn đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn.

Câu hoàn chỉnh: By making informed decisions, you can **ensure a better future for yourself.**

(Bằng cách đưa ra những quyết định có cân nhắc, bạn có thể đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho bản thân.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

THE IMPORTANCE OF CHOOSING A CAREER

Choosing a career is one of the most important decisions in life. It affects not only your income but also your happiness and sense of purpose. Your career choice will (37) **impact your lifestyle**, as it shapes your future. It is important to consider your skills, interests, and values when deciding on a career path. (38) **Choosing a job just for money may lead to burnout.** Some people may choose careers based on passion, while others focus on financial stability. Finding a balance between what you enjoy and what is practical can lead to long-term success. (39) **A well-chosen career can lead to personal satisfaction and success.** In conclusion, taking the time to carefully consider your options is crucial for finding a fulfilling career. By making informed decisions, you can (40) **ensure a better future for yourself.**

Tạm dịch

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP

Lựa chọn nghề nghiệp là một trong những quyết định quan trọng nhất trong cuộc đời. Nó không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập mà còn đến hạnh phúc và cảm giác có mục đích trong cuộc sống của bạn. Lựa chọn nghề nghiệp sẽ ảnh hưởng đến lối sống của bạn, vì nó định hình tương lai của bạn. Việc cân nhắc kỹ lưỡng kỹ năng, sở thích và giá trị cá nhân khi quyết định con đường sự nghiệp là rất quan trọng. Chọn một công việc chỉ vì tiền có thể dẫn đến kiệt sức. Một số người chọn nghề theo đam mê, trong khi những người khác lại tập trung vào sự ổn định tài chính. Tìm được sự cân bằng giữa điều bạn yêu thích và những điều thực tế có thể dẫn đến thành công lâu dài. Một nghề nghiệp được chọn lựa kỹ lưỡng có thể mang lại sự hài lòng cá nhân và thành công. Tóm lại, dành thời gian để suy nghĩ cẩn thận về các lựa chọn của bạn là rất quan trọng để tìm được nghề nghiệp thỏa mãn. Bằng cách đưa ra những quyết định có cân nhắc, bạn có thể đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho bản thân.

